

Số: 29/QĐ-THCSAD

Long Nguyên, ngày 03 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách
9 tháng đầu năm 2026 của Trường THCS An Điền**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS AN ĐIỀN

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ vào tình hình thu, chi ngân sách của Nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai thực hiện dự toán thu- chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2026 của trường THCS An Điền (theo biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Kế hoạch tài vụ và các Phòng, Ban liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

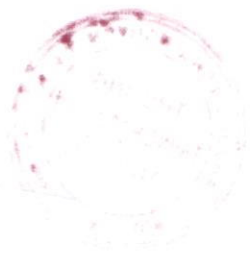
Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng KT, HT và Đô thị;
- Lưu: TC- VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hiệp



1971-1972

BIÊN BẢN

**Niêm yết công bố công khai thực hiện dự toán thu chi NSNN
9 tháng đầu năm 2026 cho trường THCS An Điền**

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Long Nguyên về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 cho Văn phòng HĐND-UBND; Văn phòng Đảng Ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường và các trường học ngoài công lập trên địa bàn phường Long Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 25 tháng 06 năm 2026 của UBND phường Long Nguyên về việc điều chỉnh, phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho Phòng kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Phòng Văn hóa – Xã hội, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường, Trạm Y tế và các trường học ngoài công lập trên địa bàn phường Long Nguyên;

Hôm nay, vào lúc 8 giờ 00 phút ngày 03 tháng 10 năm 2026 tại trường THCS An Điền.

*** Thành phần tham dự**

- | | |
|----------------------------|-------------------|
| 1/ Ông Nguyễn Văn Hiệp | - Hiệu trưởng |
| 2/ Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến | - Phó Hiệu trưởng |
| 3/ Ông Nguyễn Thanh Sơn | - Phó Hiệu trưởng |
| 4/ Bà Nguyễn Thị Châu Thi | - Kế toán |

*** Nội dung biên bản**

Tiến hành công khai và niêm yết công bố công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm 2026 cho trường THCS An Điền theo biểu số 75 (Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính) đính kèm.

- Hình thức công khai: Niêm yết công khai tại trụ sở trường THCS An Điền.
- Địa điểm niêm yết: Tại bảng tin văn phòng nhà trường THCS An Điền.
- Thời gian: từ ngày 03/10/2026 đến hết 02/11/2026.

Trong thời gian công khai 31 ngày nếu có ý kiến cần xác minh, giải trình đối với các nội dung công khai nêu trên xin liên hệ bộ phận chuyên môn liên quan đến nội dung công khai.

Biên bản lập xong hồi 09 giờ 00 phút cùng ngày, những người có liên quan cùng thống nhất thông qua.

PHÓ HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Thanh Sơn

HIỆU TRƯỞNG




Nguyễn Văn Hiệp

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
(09 THÁNG)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ AN ĐIỀN công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	32.286	16.330	50,58	
I	Nguồn ngân sách trong nước	32.286	16.330	50,58	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	32.286	16.330	50,58	
1.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	14.931	9.127	61,13	
1.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	17.355	7.203	41,50	

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Văn Hiệp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí được giao tự chủ	9.127.154.320	9.127.154.320				
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	9.127.154.320	9.127.154.320				
		6000		Tiền lương	4.801.809.931	4.801.809.931				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.801.809.931	4.801.809.931				
		6100		Phụ cấp lương	2.756.880.086	2.756.880.086				
			6101	Phụ cấp chức vụ	70.889.000	70.889.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.950.700.897	1.950.700.897				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.489.000	6.489.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	728.801.189	728.801.189				
		6250		Phúc lợi tập thể	15.665.600	15.665.600				
			6299	Chi khác	15.665.600	15.665.600				
		6300		Các khoản đóng góp	1.220.305.626	1.220.305.626				
			6301	Bảo hiểm xã hội	964.892.821	964.892.821				
			6302	Bảo hiểm y tế	170.275.203	170.275.203				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	56.758.403	56.758.403				
			6349	Các khoản đóng góp khác	28.379.199	28.379.199				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	63.855.759	63.855.759				
			6501	Tiền điện	59.428.191	59.428.191				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	972.000	972.000				
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	3.455.568	3.455.568				
		6550		Vật tư văn phòng	12.700.022	12.700.022				
			6551	Văn phòng phẩm	12.700.022	12.700.022				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.045.616	7.045.616				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	168.834	168.834				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.276.782	5.276.782				
			6618	Khoán điện thoại	1.600.000	1.600.000				
		6700		Công tác phí	9.030.000	9.030.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.430.000	1.430.000				
			6704	Khoán công tác phí	7.600.000	7.600.000				
		6750		Chi phí thuê mượn	116.600.000	116.600.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	103.100.000	103.100.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	6.000.000	6.000.000				
			6799	Chi phí thuê mượn khác	7.500.000	7.500.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	33.879.600	33.879.600				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	33.879.600	33.879.600				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	67.690.000	67.690.000				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	67.690.000	67.690.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.100.000	3.100.000				
			7049	Chi khác	3.100.000	3.100.000				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	18.592.080	18.592.080				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	18.592.080	18.592.080				
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	7.203.179.063	7.203.179.063				
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	7.203.179.063	7.203.179.063				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	179.042.585	179.042.585				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	179.042.585	179.042.585				
		6100		Phụ cấp lương	2.078.945.512	2.078.945.512				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	2.074.387.192	2.074.387.192				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	4.558.320	4.558.320				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	10.500.000	10.500.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	10.500.000	10.500.000				
		6300		Các khoản đóng góp	37.985.020	37.985.020				
			6301	Bảo hiểm xã hội	30.034.665	30.034.665				
			6302	Bảo hiểm y tế	5.300.235	5.300.235				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.766.745	1.766.745				
			6349	Các khoản đóng góp khác	883.375	883.375				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.774.015.947	3.774.015.947				
			6449	Chi khác	3.774.015.947	3.774.015.947				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	199.540.000	199.540.000				
			6907	Nhà cửa	199.540.000	199.540.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	49.949.999	49.949.999				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	49.949.999	49.949.999				
		7750		Chi khác	873.200.000	873.200.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	873.200.000	873.200.000				
				TỔNG CỘNG	16.330.333.383	16.330.333.383				

Ngày 30 tháng 9 năm 2026

KÊ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ và tên)

Nguyễn Thị Châu Thi

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)

Nguyễn Thị Châu Thi

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở An Điền

Mã ĐVQHNS: 1128680

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực II-PGD số 19

Mã hồ

Ngày ký: 02/10/2026 10:42:21
Chức danh: Kế toán trưởng
Số 26/TT.28680-01/45009983
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu
xác nhận số dư

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	073	6051	00000	0	0	26.048.880	179.042.585	26.048.880	179.042.585
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	073	6105	00000	0	0	2.074.387.192	2.074.387.192	2.074.387.192	2.074.387.192
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	073	6112	00000	0	0	4.558.320	4.558.320	4.558.320	4.558.320
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	073	6157	00000	0	0	0	10.500.000	0	10.500.000
Bảo hiểm xã hội	12	073	6301	00000	0	0	4.025.736	30.034.665	4.025.736	30.034.665
Bảo hiểm y tế	12	073	6302	00000	0	0	710.424	5.300.235	710.424	5.300.235
Bảo hiểm thất nghiệp	12	073	6304	00000	0	0	236.808	1.766.745	236.808	1.766.745
Các khoản đóng góp khác	12	073	6349	00000	0	0	118.404	883.375	118.404	883.375
Chi khác	12	073	6449	00000	0	0	91.651.733	233.651.733	91.651.733	233.651.733
Nhà cửa	12	073	6907	00000	0	0	199.540.000	199.540.000	199.540.000	199.540.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	073	6956	00000	0	0	49.949.999	49.949.999	49.949.999	49.949.999
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	073	7766	00000	0	0	0	873.200.000	0	873.200.000

Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	1.754.062.891	4.801.809.931	1.754.062.891	4.801.809.931
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	26.312.000	70.889.000	26.312.000	70.889.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	1.021.596.244	1.950.700.897	1.021.596.244	1.950.700.897
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	2.277.000	6.489.000	2.277.000	6.489.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	263.688.424	728.801.189	263.688.424	728.801.189
Chi khác	13	073	6299	00000	0	0	0	15.665.600	0	15.665.600
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	347.490.764	964.892.821	347.490.764	964.892.821
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	61.321.899	170.275.203	61.321.899	170.275.203
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	20.440.634	56.758.403	20.440.634	56.758.403
Các khoản đóng góp khác	13	073	6349	00000	0	0	10.220.316	28.379.199	10.220.316	28.379.199
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	0	59.428.191	0	59.428.191
Tiền vệ sinh, môi trường	13	073	6504	00000	0	0	0	972.000	0	972.000
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	073	6505	00000	0	0	0	3.455.568	0	3.455.568
Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000	0	0	0	12.700.022	0	12.700.022
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuế bao đường điện thoại, fax	13	073	6601	00000	0	0	0	168.834	0	168.834
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	13	073	6605	00000	0	0	0	5.276.782	0	5.276.782
Khoản điện thoại	13	073	6618	00000	0	0	0	1.600.000	0	1.600.000
Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	00000	0	0	0	1.430.000	0	1.430.000
Khoản công tác phí	13	073	6704	00000	0	0	0	7.600.000	0	7.600.000
Thuế lao động trong nước	13	073	6757	00000	0	0	0	103.100.000	0	103.100.000
Thuế đào tạo lại cán bộ	13	073	6758	00000	0	0	0	6.000.000	0	6.000.000
Chi phí thuế mướn khác	13	073	6799	00000	0	0	0	7.500.000	0	7.500.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	00000	0	0	0	33.879.600	0	33.879.600
Tài sản và thiết bị khác	13	073	6999	00000	0	0	0	67.690.000	0	67.690.000
Chi khác	13	073	7049	00000	0	0	0	3.100.000	0	3.100.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	073	7053	00000	0	0	0	18.592.080	0	18.592.080
Chi khác	14	073	6449	00000	0	0	1.547.258.592	3.540.364.214	1.547.258.592	3.540.364.214

Phản KBNN ghi:		Cộng:	0	0	7.505.896.260	16.330.333.383	7.505.896.260	16.330.333.383
----------------	--	-------	---	---	---------------	----------------	---------------	----------------

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phản KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2026

Kế toán
(Ký tên)

Kiểm soát
(Ký tên, đóng dấu)

Lê Tuyết Nhung

Người ký: Lâm Nguyễn Thùy Dương
Ngày ký: 02/10/2026 13:42:27
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực II PGD số 19

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 1 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Châu Thu
Ngày ký: 02/10/2026 13:42:27
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở An Định

Người ký: Nguyễn Văn Hiệp
Ngày ký: 02/10/2026 13:42:27
Chức danh: Thủ trưởng đơn vị
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở An Định

Lâm Nguyễn Thùy Dương

Nguyễn Thị Châu Thi

Nguyễn Văn Hiệp

Mã hồ sơ: D

Ngày ký: 02/10/2020 13:34:21
Chức danh: Kế toán trưởng
Số: 1128680.0145009978
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu
xác nhận số dư

Mẫu số 32

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 9 Năm 2026

Tên đơn vị: Trường Trung học cơ sở An Điền

Mã ĐVQHNS: 1128680

Địa chỉ: Khu phố Kiến An, Phường Long Nguyên, Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: đồng

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực II-PGD số 19

Diễn giải		Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản:	3716.4.1128680.00000				
Số dư đầu kỳ		783.649.519			
Phát sinh tăng trong kỳ		0			
Phát sinh giảm trong kỳ		62.484.498			
Số dư cuối kỳ		721.165.021			
Tài khoản:	3714.0.1128680.00000				
Số dư đầu kỳ		204.100.655			
Phát sinh tăng trong kỳ		86.665			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		204.187.320			
Tài khoản:	3713.0.1128680.00000				
Số dư đầu kỳ		108.356.300			
Phát sinh tăng trong kỳ		46.010			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		108.402.310			
Tài khoản:	3716.3.1128680.00000				
Số dư đầu kỳ		0			
Phát sinh tăng trong kỳ		0			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		0			
Tài khoản:	3713.0.1128680.94007				
Số dư đầu kỳ		0			
Phát sinh tăng trong kỳ		0			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		0			
Tài khoản:	3713.0.1128680.94001				
Số dư đầu kỳ		0			
Phát sinh tăng trong kỳ		0			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		0			

Tài khoản:	3713.0.1128680.94005			
Số dư đầu kỳ	0			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	0			
Tài khoản:	3713.0.1128680.94006			
Số dư đầu kỳ	0			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	0			
Tài khoản:	3713.0.1128680.94199			
Số dư đầu kỳ	0			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	0			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

Lê Tuyết Nhung

Người ký: Lâm Nguyễn Thùy Dương
Ngày ký: 02/10/2026 13:54:27
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực II-PGD số 19

Lâm Nguyễn Thùy Dương

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Châu Thi
Ngày ký: 01/10/2026 14:39:39
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở An Điền

Nguyễn Thị Châu Thi

Người ký: Nguyễn Văn Hiệp
Ngày ký: 01/10/2026 14:48:20
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở An Điền

Nguyễn Văn Hiệp

Ngày ký: 02/10/2026
Chức danh: Kế toán trưởng
PGD số
88804045010268
Nơi dùng: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu
xác nhận số dư

Mã chương: 822

Mã hồ sơ: DCSD7

Mẫu số 26

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở An Điền

Ký hiệu: 01a-SDKP/DVDT

Mã ĐV/QHNS: 1128680

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực II-PGD số 19

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
12	073	00000	0	6.288.477.872	210.000.000	6.498.477.872	6.498.477.872	2.451.227.496	3.662.814.849	0	2.835.663.023
13	073	00000	444.896.580	14.486.058.655	0	14.486.058.655	14.930.955.235	3.507.410.172	9.127.154.320	0	5.803.800.915
14	073	00000	0	10.213.232.796	0	10.213.232.796	10.213.232.796	1.547.258.592	3.540.364.214	0	6.672.868.582
18	073	00000	0	643.016.208	0	643.016.208	643.016.208	0	0	0	643.016.208
Cộng:			444.896.580	31.630.785.531	210.000.000	31.840.785.531	32.285.682.111	7.505.896.260	16.330.333.383	0	15.955.348.728
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2026

Kế toán

(Ký tên)

Kiểm soát

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 2 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Lê Tuyết Nhung

Người ký: Lâm Nguyễn Thùy Dương
Ngày ký: 02/10/2026 17:16:12
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KINH Khu vực TP-PGD số 19

Lâm Nguyễn Thùy Dương

Người ký: Nguyễn Thị Châu Thi
Ngày ký: 02/10/2026 14:42:46
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở An Định

Nguyễn Thị Châu Thi

Người ký: Nguyễn Văn Hiệp
Ngày ký: 02/10/2026 15:11:30
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở An Định

Nguyễn Văn Hiệp